

Số: 629 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hoằng Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 09/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 14/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 30/BC-HĐTĐ ngày 14/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Hoằng Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hoằng Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		20.380,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.720,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.360,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	299,49

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	345,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,89

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		176,9
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,52

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,76

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ33)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT. Đới Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Hiệp	Xã Hoàng Khánh	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Khê	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.80,28	188,71	363,29	419,56	931,38	391,68	406,42	515,25	279,63	491,16	571,88	333,18	239,71	321,11	438,76	281,48	358,37	435,73	372,81	303,78	375,16	419,22
1	Đất nông nghiệp	NNT	13.720,79	78,85	233,54	605,71	603,99	271,04	295,78	348,27	175,27	324,58	439,24	242,14	181,68	194,18	276,35	189,38	234,07	266,42	220,57	211,32	263,63	299,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.675,95	21,72	157,65	147,88	118,85	283,95	263,28	294,42	158,26	183,91	315,76	197,76	140,51	94,84	219,45	159,23	289,76	225,25	170,68	130,03	192,04	210,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.509,96	16,98	157,06	147,94	118,80	118,98	263,28	294,42	115,64	149,20	289,31	156,54	108,96	64,93	219,43	159,17	289,76	158,83	170,68	120,01	181,11	210,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.512,93	31,07	54,61	33,21	96,08	35,45	0,42	0,08	10,52	6,15	33,32	10,63	28,39	48,85	27,27	6,94	1,26	5,89	34,99	29,84	47,02	24,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	912,81	16,44	14,53	20,40	19,41	15,70	18,02	25,53	1,44	27,05	16,63	7,94	7,96	9,77	13,33	3,76	6,68	21,34	4,89	17,05	9,13	8,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	959,29		89,42	178,67						86,49	37,93											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	227,82				187,29						25,60	12,30			2,63							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.355,88	9,49	5,53	13,33	3,50	15,66	12,18	16,97	4,84	19,57	8,15	12,65	4,70	40,72	10,11	16,14	13,68	13,20	9,80	29,00	13,28	55,85
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,91	0,13	1,22	1,67	0,19	0,28	1,85	3,27	0,21	1,21	1,85	0,86	0,12		3,56	3,31	2,69	0,74	0,21	5,40	2,16	0,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.360,08	109,54	129,23	104,83	253,64	120,48	110,43	170,97	92,81	166,19	138,86	88,16	56,28	119,60	145,97	78,48	124,38	167,38	148,80	85,96	108,21	110,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,02	0,56			2,67								2,03									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	72,33																		32,28			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	157,28	0,85	0,30				0,58	15,74	2,74		0,46				18,32		5,24		11,69	0,23	1,73	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,29	4,85		4,89	1,90	0,08	8,61	6,83	2,95	6,04	5,45	0,94	3,23	0,37			25,27	0,33	0,52		2,42	0,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,12																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	ĐHT	2.375,94	45,56	35,11	33,63	61,23	36,30	48,16	94,24	36,44	58,63	66,03	36,91	21,79	33,68	57,66	32,45	52,74	64,93	58,10	47,93	57,64	47,54
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,88		0,49				0,41					0,27								0,14		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	21,33																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,68	0,02	0,33	0,22	0,30	0,11	0,93	0,50	0,10		0,54		0,33			0,20	0,23		0,33	2,99	0,52	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.860,19		34,64	32,67	42,04	35,87	44,26	42,91	38,88	38,97	36,92	31,35	23,13	30,41	39,48	25,94	35,89	39,97	25,31	23,61	29,36	28,79
2.14	Đất ở tại đô thị	DDT	40,33	40,33																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,69	1,45	0,44	0,82	0,76	0,50	0,20	1,64	0,32	0,47	0,27	2,29	0,48	0,24	0,73	0,39	0,43	0,75	1,40	0,43	0,57	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,94	3,06			1,36			1,44	0,07	0,70												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	ĐNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,34			0,13		0,09		1,17		0,49				0,05		0,03	0,45	0,72	0,11			0,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,01	3,20	2,76	2,31	1,66	1,90	5,98	5,65	1,35	2,92	6,03	2,13	2,89	3,57	4,60	1,95	3,64	2,65	2,22	1,80	1,39	5,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,68										2,84											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,97	0,63	1,67	0,48	0,15		0,49	0,25	0,83	0,84	0,54	0,49	0,19	0,43	0,29	0,04	0,44	1,46	0,18	1,03	0,86	0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,33	1,00					0,50		0,83													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54		0,09		0,15	0,30	0,72			0,46	0,19	0,12	0,32		0,03			0,04	0,47		0,02	0,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.133,43	7,05	53,40	29,68	141,42	44,89			8,50	13,42	11,59	11,61	3,92	50,85	24,86	17,14		56,22	15,86	9,94	11,23	25,64
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,26							0,60							0,54				0,66	0,52		0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	299,49	0,36	1,16	3,02	73,75	0,11	0,24	4,01	11,55	0,39	1,78	2,88	1,75	7,33	16,44	13,62		2,01	3,44	6,58	3,32	9,68
4	Đất khu công nghiệp cao*	KCN																						
5	Đất khu kinh tế*	KKT																						
6	Đất đô thị*	KDT	188,71																					

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 629 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
			Tổng diện tích (ha)	Xã Hoàng Đan	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thính	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phang	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đăng	Xã Hoàng Thonh	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)		
	Tổng diện tích tự nhiên	NNP	20.390,28	381,47	278,50	687,19	601,29	294,28	285,89	333,27	359,50	253,98	353,32	911,48	584,85	1.233,02	472,07	987,98	438,94	361,31	595,74	433,58	407,43	980,46	598,84	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.728,79	415,40	169,70	508,66	424,94	152,73	216,24	199,42	244,86	158,38	267,22	694,16	439,26	844,88	383,86	745,08	267,27	243,29	412,99	310,07	212,50	524,89	331,52	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.676,93	233,80	126,17	195,59	308,40	92,12	174,98	136,92	157,61	86,37	179,75	235,12	194,31	204,67	195,74	207,10	217,94	159,43	274,06	159,96	119,56	116,81	86,01	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.509,96	233,80	126,17	146,77	196,92	94,78	162,52	125,46	82,42	86,37	162,02	235,32	194,93	174,87	179,72	201,38	84,36	54,14	201,31	122,15	129,48	64,10	19,42	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.512,93	38,96	9,57	124,50	45,81	33,75	17,35	38,96	49,52	45,47	47,78	77,93	92,69	86,85	48,20	25,44	17,75	13,10	25,83	12,01	15,46	22,34	57,22	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	912,01	8,47	13,16	52,30	30,76	16,76	13,69	15,32	23,81	10,88	26,48	26,97	18,40	42,21	9,78	33,91	14,53	34,45	25,70	29,55	67,42	79,00	33,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	959,29													37,40		284,18	8,26	29,14				61,41	146,19	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	227,82																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.355,88	115,54	17,20	127,91	38,57	1,69	10,06	6,15	13,53	13,37	13,11	353,29	133,19	472,88	49,10	187,58	8,11	3,98	84,94	105,20	10,06	245,20	8,87	
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất năng nghiệp khác	NKH	76,91	16,69	0,60	0,36	3,40	0,41	0,16	2,07	0,19	2,29	8,10	0,85	0,67	0,79	0,24	6,87	0,68	3,19	2,46	3,35		0,13		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.360,88	153,33	111,01	186,15	175,72	141,41	69,65	132,66	114,25	94,92	85,86	215,70	143,50	387,25	167,76	238,94	161,01	117,74	181,91	123,14	166,79	324,47	247,63	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,02																					0,91	14,6	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	72,33					29,60		10,45																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00					1,00																2,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	157,28		1,34	3,20	1,43	19,22		19,98	1,84	10,79	1,29	0,35		0,52		0,74	6,98		9,70		9,92	6,50	5,6	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,29	0,80	19,23	5,17		16,94	0,07	3,84	1,85	1,87		0,31	0,50	0,19	0,17		31,22	20,00	3,89	0,78	2,99	3,18	62,2	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,12														0,12									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.375,94	74,62	41,12	104,36	82,05	38,70	30,15	42,92	42,29	31,51	36,76	116,31	69,15	121,81	55,88	59,12	44,55	32,51	76,23	52,06	40,64	106,34	50,16	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	ĐĐT	2,88			0,89	0,60						0,88													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	ĐDL	21,33																			21,33				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	ĐBA	13,68	1,01	0,05			0,44	0,45	0,30				0,03		0,13						0,12		3,5		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.860,19	43,16	42,04	45,88	78,20	30,02	35,57	51,64	64,07	44,56	36,81	62,18	57,96	57,16	38,60	40,29	69,04	44,50	72,22	46,65	74,31	76,03	69,7	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,33																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,69	0,43	0,20	1,29	0,47	0,41	0,29	0,18	0,42	0,28	0,42	0,35	0,90	0,34	0,25	0,19	0,99	0,70	0,35	0,05	0,26	0,32	0,35	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,94		0,67			0,07		0,04		0,09			0,04	0,06	0,05							0,29		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TON	9,34	0,09	0,11		1,60						1,37									2,18				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,01	6,67	2,20	7,26	6,90	2,77	2,25	1,79	2,99	3,90	2,63	4,61	4,97	4,37	4,66	4,44	7,24	5,22	3,88	7,02	14,40	8,88	7,15	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,68																						1,84	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,97	0,48	0,64	1,18	0,82	0,83	0,87	1,26	0,75	0,39	0,54	0,62	0,80	0,90	0,83	0,46	0,47	0,65	1,36	0,27	0,31	0,55	0,4	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	2,33																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	0,23	0,03		0,02	0,10		0,26	0,04			1,36	0,10	0,15	0,89	0,55	0,32	0,03	0,52	0,04	1,35	0,69	0,40	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.133,43	25,84	3,38	16,92		0,83						5,14	30,79	8,29	201,35	67,35	56,87		12,65	15,62		119,07	32,11	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,26				3,63							0,09					74,80		14,12	0,28				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48					0,48																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	299,49	15,98	0,79	0,38	0,63	0,14		1,19	0,59	0,68	1,04	1,62	2,09	0,97	1,25	5,88	2,66	0,28	0,84	0,29	28,14	51,18	19,69	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																								
5	Đất khu kinh tế*	KKT																								
6	Đất đô thị*	KDT	188,71																							

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số : 629 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN HOÀNG HÓA

(Thực theo Quyết định số 629 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
			Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Vinh	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thỉnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường		
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)		
1.00	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	345,98	0,75	4,30	11,00	8,58	53,59	3,95	35,00	2,86	10,04	2,84	1,73	2,15	2,02	0,54	1,66	9,42	1,07	13,85	7,34	11,17	9,35	3,19	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	287,53	0,58	4,03	6,00	3,93	51,64	3,34	34,48	0,16	7,92	0,60	0,10	0,52	0,19	0,45	0,55	7,00		9,35	5,57	10,88	0,18	1,40	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	256,58	0,58	4,03	4,40	0,71	49,00	3,34	34,48	0,16	7,92	0,60			0,19	0,18	0,55	7,00		5,36	2,48	0,96		0,23	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,81	0,13	0,27	1,74	4,61	1,41	0,28	0,44	2,70	1,95	2,24	1,63	1,51	1,83	0,02	0,24	1,93	1,07	4,47	1,28	0,29		0,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,80														0,77				0,04		0,44			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,56																				6,66	0,90		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,28	0,04		3,26	0,04	0,54	0,33	0,08		0,17			0,12		0,07	0,10	0,49		0,03	0,45		2,07	0,04	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,89	2,25	0,77	0,51	9,51	0,84		1,01		1,30			0,52	0,57	0,56		0,26	0,04		0,21			2,13	
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,25	0,75	0,61	0,18	2,21			0,40		0,46			0,10		0,06		0,08			0,06				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	34,98	1,50	0,15	0,15	4,41			0,49		0,66			0,37		0,05		0,15			0,15			1,98	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,30			0,13	2,89	0,74				0,18				0,57	0,45									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(n)																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(n)																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(n)																								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,36		0,01	0,05		0,10		0,12					0,05				0,03	0,04					0,15	

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số 629 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

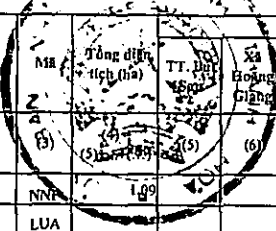
[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số 629 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất		Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
			Mã Đất	Tổng diện tích (ha)	T.T. địa phương	Xã Hoàng Giảng	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Khánh	Xã Hoàng Phượng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trình	Xã Hoàng Son	Xã Hoàng Lương	Xã Hoàng Xuyến	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Khê	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,09				0,36										0,13	0,27							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,62				0,21										0,13	0,27							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43				0,11																		
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04				0,04																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,76						0,02				0,26			0,01	0,08	0,08				0,01			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,05																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00										0,07												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19										0,19												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22						0,02								0,07								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
2.13	Đất ở tại nông thôn	QNT	0,30													0,01	0,01	0,08				0,01			
2.14	Đất ở tại đô thị	QDT																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 HUYỆN HOÀNG HÓA

Kèm theo Quyết định số: 629 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tăng diện tích (ha)	Xã Hoàng An	Xã Hoàng Giáp	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
												Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
II	Đất nông nghiệp	NNP	1,09											0,01						0,07				0,25	
I.1	Đất trồng lúa	LUA																							
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																							
I.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																							
I.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,82											0,01											
I.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
I.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
I.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
I.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43																	0,07				0,25	
I.8	Đất làm muối	LMU																							
I.9	Đất năng nghiệp khác	NKH	0,04																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,76		0,06	0,09											0,47					0,05	0,63		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,05																			0,05			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00														0,30						0,63		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19																						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22		0,06	0,07																			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30			0,02											0,17								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							